



xuān jiǎng

宣讲

verb · publicize; give a presentation

Example Sentences

tā zài xué xiào xuān jiǎng huán bǎo zhī shì
他在学校 宣 讲 环 保 知 识。

He gave a presentation on environmental knowledge at school.

Gōng sī pài dài biǎo qù shè qū xuān jiǎng xīn chǎn pǐn
公 司 派 代 表 去 社 区 宣 讲 新 产 品。

The company sent representatives to the community to promote new products.

Trace each character, then write the word on your own.

宣	宣	宣	宣	宣	宣	宣	宣	宣	宣	宣
宣										

讲	讲	讲	讲	讲	讲	讲	讲	讲		
